

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Mã chứng khoán: HAP
Địa chỉ trụ sở chính: Số 44 đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại: (84 225) 3556 002
Fax: (84 225) 3556 008
Người công bố thông tin: Phạm Công Ngữ – Người được ủy quyền công bố thông tin

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán bán niên năm 2026.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/8/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Công Ngữ

Số: 20/2026/CV-HAP
"V/v giải trình BCTC riêng bán niên
năm 2026 sau soát xét của kiểm toán"

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 với Quý 2 năm 2025: (đơn vị tính: đồng VN)

Nội dung	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.718.821.165	6.763.136.685	13.955.684.480	206%

Nguyên nhân: Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco (Công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính.

Do trong Quý 2 năm 2026, Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con hiệu quả hơn, Công ty mẹ hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con. Dẫn tới kết quả Lợi nhuận Quý 2 năm 2026 cao hơn so với Quý 2 năm 2025.

Trên đây là những giải trình của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

337

NG

HIỆM

M T

D

Đ A

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng nay đổi tên là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên	
- Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2026
- Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên độc lập	
- Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 15/04/2026
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026
- Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 15/04/2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Phiên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 44 đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm, được trình bày từ trang 05 đến trang 31. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc
Vũ Xuân Thủy

Số: BC/BDO/2026. 582.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO international network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

				Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566.957.758.965	559.829.127.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	888.505.901	6.635.184.249
1. Tiền	111		888.505.901	6.635.184.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		471.425.093.426	468.259.885.522
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.602.723.194	10.394.384.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(1.610.543.194)	(1.688.384.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.2	491.432.913.426	484.553.885.522
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2.2	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.247.473.229	84.566.648.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	46.585.800	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	185.788.673.709	176.154.434.916
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(91.587.786.280)	(91.587.786.280)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		396.686.409	367.409.350
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		396.686.409	367.409.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		655.147.934.594	639.090.319.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	-	-
Nguyên giá	222		796.235.000	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(796.235.000)	(796.235.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		655.147.934.594	639.090.319.701
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2.3	198.127.461.496	198.127.461.496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.3	471.896.775.358	471.896.775.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.3	17.000.000.000	17.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2.3	(32.626.302.260)	(47.933.917.153)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2.2	750.000.000	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.222.105.693.559	1.198.919.447.458

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.124.937.696	12.657.512.760
I. Nợ ngắn hạn	310		15.124.937.696	12.657.512.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.888.258.688	1.888.258.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.8	4.990.718.980	2.741.151.974
5. Phải trả người lao động	315		173.688.000	173.688.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9	75.000.000	75.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	7.988.531.155	7.752.673.225
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.740.873	26.740.873
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11	1.206.980.755.863	1.186.261.934.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		29.895.944.671	29.895.944.671
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.234.041.664	6.234.041.664
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.443.839.528	43.725.018.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		43.725.018.363	(1.217.971.890)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.718.821.165	44.942.990.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.222.105.693.559	1.198.919.447.458

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.1	19.020.396.251	10.860.923.599
8. Chi phí tài chính	23	VI.2	(14.902.405.645)	(4.977.092.802)
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	9.231.435.140	9.074.879.716
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27			-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.691.366.756	6.763.136.685
13. Thu nhập khác	31		-	-
14. Chi phí khác	32	VI.4	3.000.000	-
15. Lợi nhuận khác	40		(3.000.000)	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.688.366.756	6.763.136.685
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	3.969.545.591	-
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.718.821.165	6.763.136.685

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Đức Phiên



Phạm Đức Phiên



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.688.366.756	6.763.136.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Các khoản dự phòng	03		(15.385.455.699)	(4.082.521.810)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(18.429.340.924)	(10.860.923.599)
- Chi phí đi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.126.429.867)	(8.180.308.724)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.160.101.652)	684.082.293
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		223.038.330	6.193.116.359
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.791.660.806	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.000.000)	(9.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.289.832.383)	(1.312.110.072)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(100.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.586.806.069	2.095.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.663.506.951	13.711.492.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.250.313.020	15.706.492.489
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.039.519.363)	14.394.382.417
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.635.184.249	1.158.902.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.595.664.886	15.553.285.270

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng nay đổi tên là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 07 năm 2026.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là được tính theo năm dương lịch, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Danh sách Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Km18, quốc lộ 15A, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất giấy	73,08%	73,08%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Tổ dân phố Tiên Nông, Phường Hồng An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%

Danh sách Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	738 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	46,52%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 12 người (Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 12 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình nắm giữ, Công ty không thực hiện tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết của Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...) Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày chốt quyền/ngày Hội đồng thành viên phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026****Theo dõi các khoản nợ phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- ***Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:*** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, cổ phiếu mua lại của chính mình***

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Việc Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài kế toán (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu (hoặc lợi nhuận được chia bằng phần vốn góp) không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu (hoặc giá trị phần vốn góp) tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

11. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

7.C.
Y
H
H
O
TP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	359.795.691	11.558.360
Tiền gửi không kỳ hạn	528.710.210	6.623.625.889
Cộng	888.505.901	6.635.184.249

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Liệu	152.456.479	3.634.680.125
Công ty cổ phần Chứng khoán MB	238.599.471	2.286.408.120
Ngân hàng TMCP Quân Đội	135.793.353	700.303.289
Các ngân hàng còn lại	1.860.907	2.234.355
Cộng	528.710.210	6.623.625.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B 09a-DN***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cổ phiếu niêm yết	6.602.723.194	(1.610.543.194)	4.992.180.000	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000
Cổ phiếu DBC [1]	4.441.409.194	(1.258.229.194)	3.183.180.000	3.816.312.500	(570.312.500)	3.246.000.000
Cổ phiếu DGW [2]	-	-	-	4.542.037.500	(642.037.500)	3.900.000.000
Cổ phiếu MBS [3]	2.161.314.000	(352.314.000)	1.809.000.000	2.036.034.000	(476.034.000)	1.560.000.000
Cộng	6.602.723.194	(1.610.543.194)	4.992.180.000	10.394.384.000	(1.688.384.000)	8.706.000.000

[1]: Cổ phiếu DBC của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 171.600 cổ phần và 120.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[2]: Cổ phiếu DGW của Công ty cổ phần Thế Giới Số, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 0 cổ phần và 100.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

[3]: Cổ phiếu MBS của Công ty cổ phần Chứng khoán MB, số lượng nắm giữ tại ngày 30/06/2026 và 31/12/2025 lần lượt là 90.000 cổ phần và 60.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư:

Đối với các mã chứng khoán mua vào: Công ty quyết định mua các mã cổ phiếu sau khi đánh giá có tiềm năng tăng trưởng, triển vọng kinh doanh tích cực và kỳ vọng mang lại lợi nhuận trong tương lai.

Đối với các mã chứng khoán bán ra: Công ty thực hiện bán các mã cổ phiếu khi đánh giá cơ hội tăng giá không còn nhiều hoặc đã đạt mức lợi nhuận kỳ vọng, nhằm hiện thực hóa lợi nhuận và tối ưu hóa hiệu quả danh mục đầu tư.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh: Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá niêm yết trên thị trường có thể quan sát được, hoặc giá của các khoản đầu tư tương đương trên thị trường. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý do Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành chưa có hướng dẫn chi tiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	491.432.913.426	(25.000.000.000)	466.432.913.426	484.553.885.522	(25.000.000.000)	459.553.885.522
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bên thứ ba</i>	<i>463.504.491.507</i>	<i>-</i>	<i>463.504.491.507</i>	<i>450.417.079.452</i>	<i>-</i>	<i>450.417.079.452</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	463.504.491.507	-	463.504.491.507	450.417.079.452	-	450.417.079.452
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	130.427.671.233	-	130.427.671.233	126.617.079.452	-	126.617.079.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.549.372.603	-	99.549.372.603	97.000.000.000	-	97.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	233.527.447.671	-	233.527.447.671	226.800.000.000	-	226.800.000.000
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bên liên quan</i>	<i>27.928.421.919</i>	<i>(25.000.000.000)</i>	<i>2.928.421.919</i>	<i>34.136.806.070</i>	<i>(25.000.000.000)</i>	<i>9.136.806.070</i>
Cho vay	27.928.421.919	(25.000.000.000)	2.928.421.919	34.136.806.070	(25.000.000.000)	9.136.806.070
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc [1]	1.928.421.918	-	1.928.421.918	1.900.000.000	-	1.900.000.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN [2]	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần bệnh viện quốc tế Green	-	-	-	7.236.806.070	-	7.236.806.070
Công ty Cổ phần Hải Hà [3]	1.000.000.001	-	1.000.000.001	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bên liên quan</i>	<i>750.000.000</i>	<i>-</i>	<i>750.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cho vay	750.000.000	-	750.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Hải Hà [3]	750.000.000	-	750.000.000	-	-	-
Cộng	491.432.913.426	(25.000.000.000)	466.432.913.426	484.553.885.522	(25.000.000.000)	459.553.885.522

[1]: Khoản cho Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc vay theo Hợp đồng vay số 25/09/HAP-ĐB ngày 25 tháng 09 năm 2024 số tiền 2.000.000.000 đồng để sửa chữa mái nhà xưởng số 2, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02/2025/PLHĐ-HAP ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc gia hạn hợp đồng đến ngày 25 tháng 05 năm 2026. Phụ lục Hợp đồng số 01/2026/PLHĐ-HAP ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc gia hạn thời hạn hợp đồng đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 và điều chỉnh số tiền gốc vay còn 1.900.000.000 đồng.

[2]: Khoản vay theo thỏa thuận cấp vốn giữa Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị và không ghi nhận doanh thu tài chính với khoản này.

[3]: Khoản cho vay tín chấp Công ty cổ phần Hải Hà theo Hợp đồng vay số 25/HAP-HH ngày 25 tháng 03 năm 2026 số tiền 2.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 8%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty con	198.127.461.496	(15.626.302.260)	-	198.127.461.496	(30.933.917.153)	
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	41.628.175.931	-	(*)	41.628.175.931	-	(*)
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	12.891.166.000	-	(*)	12.891.166.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hải Hà	9.500.000.000	(6.223.843.440)	(*)	9.500.000.000	(5.372.894.989)	(*)
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	-	(*)	7.238.119.565	-	(*)
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	126.870.000.000	(9.402.458.820)	(*)	126.870.000.000	(25.561.022.164)	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	471.896.775.358	-		471.896.775.358	-	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	471.896.775.358	-	(*)	471.896.775.358	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.000.000.000	(17.000.000.000)	-	17.000.000.000	(17.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
Cộng	687.024.236.854	(32.626.302.260)		687.024.236.854	(47.933.917.153)	

(*) Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị thu hồi là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2026 nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán từ bên thứ ba</i>	46.585.800	-	-	-
Công ty CP nội thất Dafuco	46.585.800	-	-	-
<i>Trả trước cho người bán từ bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	46.585.800	-	-	-

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	47.829.219.000	(46.019.219.000)	46.162.447.082	(46.019.219.000)
Tạm ứng	10.207.819.000	(8.397.819.000)	8.407.819.000	(8.397.819.000)
Bùi Doãn Nhân	8.397.819.000	(8.397.819.000)	8.397.819.000	(8.397.819.000)
Phạm Thị Phương	1.800.000.000	-	-	-
Phạm Anh Đào	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	(28.150.000.000)	28.150.000.000	(28.150.000.000)
Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Phải thu khác	-	-	133.228.082	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	137.959.454.709	(45.568.567.280)	129.991.987.834	(45.568.567.280)
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	340.000.000	-	578.734.247	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	12.754.873.668	(12.754.873.668)
Công ty Cổ phần Hải Hà	399.922.000	-	1.639.922.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	4.234.733.821	-	5.234.733.821	-
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	4.914.003.286	-	1.714.003.286	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	15.296.436.542	-	6.344.775.306	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.782)
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	9.688.759.378	-	9.394.219.492	-
Khoản thu khác của ban điều hành	57.474.378.802	-	59.474.378.802	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	32.150.675.830	(32.150.675.830)	32.150.675.830	(32.150.675.830)
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	-	42.653.600	-
Cộng	185.788.673.709	(91.587.786.280)	176.154.434.916	(91.587.786.280)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B 09a-DN***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***5. Nợ xấu****5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	91.587.786.280	(91.587.786.280)	-	91.587.786.280	(91.587.786.280)	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>91.587.786.280</i>	<i>(91.587.786.280)</i>	-	<i>91.587.786.280</i>	<i>(91.587.786.280)</i>	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	32.150.675.830	(32.150.675.830)	-	32.150.675.830	(32.150.675.830)	-
Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	-	9.471.400.000	(9.471.400.000)	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	-	663.017.782	(663.017.782)	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	-	12.754.873.668	(12.754.873.668)	-
Nguyễn Tuấn Anh - Ủy thác đầu tư	28.150.000.000	(28.150.000.000)	-	28.150.000.000	(28.150.000.000)	-
Ông Bùi Doãn Nhân - tiền tạm ứng thực hiện các dự án	8.397.819.000	(8.397.819.000)	-	8.397.819.000	(8.397.819.000)	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	91.587.786.280	(91.587.786.280)	-	91.587.786.280	(91.587.786.280)	-

5.2 Đánh giá của công ty về khả năng thu hồi công nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 796.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 796.235.000 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

7. Phải trả người bán**7.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	1.888.258.688	1.888.258.688
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Phải trả cho các đối tượng khác	594.214.088	594.214.088
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	1.888.258.688	1.888.258.688

7.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	1.888.258.688	1.888.258.688
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Phải trả cho các đối tượng khác	594.214.088	594.214.088
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	1.888.258.688	1.888.258.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**8.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.707.158.985	3.969.545.591	(1.707.158.985)	3.969.545.591
Thuế thu nhập cá nhân	26.177.000	42.244.000	(55.063.600)	13.357.400
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.007.815.989	-	-	1.007.815.989
Cộng	2.741.151.974	4.011.789.591	(1.762.222.585)	4.990.718.980

9. Chi phí phải trả**9.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	75.000.000	75.000.000
Trích trước chi phí dịch vụ phục vụ quản lý	75.000.000	75.000.000
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	75.000.000	75.000.000

10. Phải trả khác**10.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	4.268.531.155	4.232.673.225
Kinh phí công đoàn	25.112.880	40.458.630
Bảo hiểm xã hội	41.520.120	-
Bảo hiểm y tế	7.327.080	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.356.480	-
Khoản phải trả thuế TNDN đã nộp	3.921.284.902	3.921.284.902
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.929.693	270.929.693
Phải trả bên liên quan	3.720.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	2.720.000.000	2.520.000.000
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	7.988.531.155	7.752.673.225

10.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	4.192.214.595	4.192.214.595
Công ty TNHH Xây dựng điện nước Tùng Dương	222.000.000	222.000.000
Khoản phải trả thuế TNDN đã nộp	3.921.284.902	3.921.284.902
Phải trả cho các đối tượng khác	48.929.693	48.929.693
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	4.192.214.595	4.192.214.595

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.110.977.720.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	6.234.041.664	(1.217.971.890)	1.141.318.944.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	44.942.990.253	44.942.990.253
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối cuối trước	1.110.977.720.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	6.234.041.664	43.725.018.363	1.186.261.934.698
Số dư đầu năm nay	1.110.977.720.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	6.234.041.664	43.725.018.363	1.186.261.934.698
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.718.821.165	20.718.821.165
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.110.977.720.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	6.234.041.664	64.443.839.528	1.206.980.755.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	248.337.440.000
Công ty cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	55.550.000.000	-
Các cổ đông khác	807.090.280.000	862.640.280.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
+ Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	155.470	155.470
+ Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
+ Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.591.794.951	860.923.599
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	587.962.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	4.840.638.800	10.000.000.000
Cộng	19.020.396.251	10.860.923.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	473.203.806	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất	850.948.451	504.214.225
Chi phí tài chính khác	9.846.248	188.637
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	(16.236.404.150)	(5.481.495.664)
Cộng	(14.902.405.645)	(4.977.092.802)

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.108.217.898	1.586.560.269
Thuế, phí, lệ phí	1.585.662	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	894.759.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.121.631.580	6.590.559.818
Cộng	9.231.435.140	9.074.879.716

4. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí khác	3.000.000	-
Cộng	3.000.000	-

5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	2.108.217.898	1.586.560.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dự phòng	-	894.759.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.121.631.580	6.590.559.818
Chi phí khác bằng tiền	1.585.662	3.000.000
Cộng	9.231.435.140	9.074.879.716

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.688.366.756	6.763.136.685
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(4.840.638.800)	(10.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.847.727.956	(3.236.863.315)
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.969.545.591	-
Chi phí thuế TNDN (*)	3.969.545.591	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Green	Công ty liên kết
Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Ông Nguyễn Đức Hậu là đại diện pháp luật của Công ty
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 15/04/2026)
Bà Lê Thị Mai Anh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 15/04/2026)
Ông Nguyễn Đức Hậu	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/04/2026) kiêm Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/04/2026)
Ông Phạm Công Ngữ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)
Ông Phạm Đức Phiên	Kế toán trưởng
Bà Cao Thị Thúy Lan	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/03/2025)
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban tổng Giám đốc		847.700.000	1.134.796.769
Ông Vũ Dương Hiền	Lương, thưởng, phụ cấp	220.488.000	276.485.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Lương, thưởng, phụ cấp	189.825.000	252.116.000
Ông Vũ Xuân Thịnh	Lương, thưởng, phụ cấp	154.458.000	201.692.000
Ông Vũ Xuân Cường	Lương, thưởng, phụ cấp	169.529.000	226.347.000
Bà Lê Thị Mai Anh	Phụ cấp	37.800.000	21.000.000
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phụ cấp	37.800.000	42.000.000
Ông Phạm Công Ngữ	Phụ cấp	-	73.156.769
Ông Đoàn Đức Luyện	Phụ cấp	37.800.000	42.000.000
Ban Kiểm soát		291.517.000	349.380.000
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Lương, thưởng, phụ cấp	135.471.000	158.315.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Lương, thưởng, phụ cấp	126.346.000	153.565.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phụ cấp	29.700.000	16.500.000
Ông Phạm Đức Phiên	Phụ cấp	-	21.000.000
Kế toán trưởng		131.602.000	127.677.000
Bà Cao Thị Thúy Lan	Lương, thưởng	-	53.484.000
Ông Phạm Đức Phiên	Lương, thưởng	131.602.000	74.193.000

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT	Nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	303.413.174	129.928.767
	Thu tiền khoản phải thu khác	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Doanh thu tài chính từ cổ tức	3.000.000.000	10.000.000.000
	Thu tiền cổ tức	3.000.000.000	12.800.000.000
	Khoản nhận tiền khác	1.200.000.000	-
	Khoản trả tiền khác	1.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Hải Hà	Thu tiền cổ tức	1.240.000.000	240.000.000
	Khoản cho vay	2.000.000.000	-
	Doanh thu tài chính từ cho vay	38.648.402	-
	Nhận tiền trả gốc cho vay	249.999.999	-
	Nhận tiền trả lãi vay	38.648.402	-
	Doanh thu tài chính từ cổ tức	1.786.638.800	-
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Thu tiền cổ tức	1.996.638.800	180.000.000
	Khoản nhận tiền khác	-	1.000.000.000
	Doanh thu tài chính từ cho vay	56.531.507	57.221.918
	Nhận tiền trả gốc cho vay	-	100.000.000
	Nhận tiền trả lãi vay	56.843.836	61.019.178
	Khoản nhận tiền khác	1.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Nhận tiền trả gốc cho vay	7.236.806.070	1.500.000.000
	Chuyển tiền chi hộ	13.314.855.166	-
	Nhận lại tiền chi hộ	4.363.193.930	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Chuyển tiền chi hộ	-	894.759.629
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Chuyển tiền chi hộ	-	400.000.000
	Thanh toán tiền chi hộ	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Chuyển tiền chi hộ	4.000.000.000	-
	Nhận lại tiền chi hộ	800.000.000	-

2.3 Số dư bên liên quan

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	27.928.421.919	34.136.806.070
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	1.928.421.918	1.900.000.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco HN	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	7.236.806.070
Công ty Cổ phần Hải Hà	1.000.000.001	-
Dài hạn	750.000.000	-
Công ty Cổ phần Hải Hà	750.000.000	-
Cộng	28.678.421.919	34.136.806.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	340.000.000	578.734.247
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	12.754.873.668
Công ty Cổ phần Hải Hà	399.922.000	1.639.922.000
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	4.234.733.821	5.234.733.821
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	4.914.003.286	1.714.003.286
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	15.296.436.542	6.344.775.306
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	663.017.782
Ủy quyền gửi tiền tiết kiệm ông Vũ Dương Hiền	9.688.759.378	9.394.219.492
Khoản thu khác của ban điều hành	57.474.378.802	59.474.378.802
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	32.150.675.830	32.150.675.830
Công ty TNHH XKLD và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	42.653.600
Cộng	137.959.454.709	129.991.987.834

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	2.720.000.000	2.520.000.000
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.720.000.000	3.520.000.000

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 chi tiết như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		458.606.000.000	9.653.885.522	468.259.885.522
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		449.900.000.000	34.653.885.522	484.553.885.522
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.220.534.158	(9.653.885.522)	84.566.648.636
Phải thu về cho vay			34.136.806.070	(34.136.806.070)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135		176.671.514.368	(517.079.452)	176.154.434.916
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(116.587.786.280)	25.000.000.000	(91.587.786.280)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên

Vũ Xuân Thủy